

Số: /QĐ-KSBT

Đồng Tháp, ngày tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành cập nhật, bổ sung, điều chỉnh biểu giá thu phí hoạt động dịch vụ của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Tháp

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Thông tư 26/2017/TT-BYT ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 39/2023/QĐ-UBND ngày 12/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp Ban hành quy định phân cấp về quản lý tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc tại hội trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, các hội trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 08/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp quyết định thành lập các tổ chức hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Y tế tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do nhà nước thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp quản lý;

Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-UBND-HC ngày 04 tháng 03 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về Quyết định định giá cụ thể dịch vụ kiểm dịch y tế tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Tháp;

Theo đề nghị của Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ, Phòng Tài chính – Kế toán của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Tháp và Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định là danh mục cập nhật, bổ sung, điều chỉnh biểu giá thu phí hoạt động dịch vụ của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Tháp theo các phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 22/QĐ-KSBT ngày 04/8/2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật

về việc ban hành biểu giá thu phí hoạt động dịch vụ của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Tháp.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ, Trưởng phòng Tài chính - Kế toán, Trưởng các khoa, phòng thuộc Trung tâm và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

PHỤ LỤC 1
BIỂU GIÁ THU DỊCH VỤ KỸ THUẬT KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-KSBT ngày tháng 8 năm 2025
của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá thu NQ76/NQ- HDND NGÀY 28/12/2024
I	HOẠT ĐỘNG PHÒNG KHÁM ĐA KHOA		
1	Khám bệnh; Khám sàng lọc, tư vấn tiêm chủng...	đồng/lần/người	36,500
2	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kê xét nghiệm, X-quang)	đồng/lần/người	160,000
3	Điện tim thường	đồng/lần	39,900
	Siêu âm tổng quát trắng đen (2D)		
4	Siêu âm tuyến giáp	đồng/lần	58,600
5	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	đồng/lần	58,600
6	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	đồng/lần	58,600
7	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	đồng/lần	58,600
8	Siêu âm bụng tổng quát, thai ngã bụng, vú	đồng/lần	58,600
	Siêu âm màu		
9	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng (tử cung buồng trứng đường âm đạo)	đồng/lần	195,600
10	Siêu âm Doppler mạch máu (3D, 4D)	đồng/lần	486,300
11	Siêu âm Doppler mạch máu bụng tổng quát (3D, 4D)	đồng/lần	252,300
12	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu (3D, 4D)	đồng/lần	252,300
13	Siêu âm Doppler màu tim + cản âm (3D, 4D)	đồng/lần	286,300
	Điều trị răng		
14	Lấy cao răng (có đánh bóng 2 hàm)	đồng/lần	159,100
15	Lấy cao răng (đánh bóng 1 vùng)	đồng/lần	92,500
16	Nhổ răng sữa	đồng/răng	239,500
17	Nhổ chân răng sữa	đồng/răng	46,600
II	HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC SỨC KHỎE SINH SẢN		

1	Khám Phụ khoa	đồng/lần khám	36,000
2	Khám Thai	đồng/lần khám	36,000
3	Hút thai dưới siêu âm	đồng/lần khám	522,000
4	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	đồng/lần khám	450,000
5	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	đồng/lần khám	352,300
6	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	đồng/lần khám	236,500
7	Nạo hút thai trứng	đồng/lần khám	914,600
8	Nạo sót thai, sót nhau sau sảy, sau đẻ	đồng/lần khám	376,500
9	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	đồng/lần khám	199,700
10	Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	đồng/lần khám	429,500
11	Hút thai dưới siêu âm	đồng/lần khám	456,000
12	Nạo hút thai trứng	đồng/lần khám	914,600
13	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	đồng/lần khám	627,100
14	Nong CTC do bế sản dịch	đồng/lần khám	313,500
15	Soi CTC	đồng/lần khám	68,100
16	Soi ối	đồng/lần khám	55,100
17	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo,	đồng/lần khám	414,500
18	Chích áp xe tăng sinh môn	đồng/lần khám	873,000
19	Chích áp xe tuyến bartholin	đồng/lần khám	951,600
20	Bóc nang bartholin	đồng/lần khám	1,369,400
21	Điều trị tổn thương CTC bằng đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	đồng/lần khám	191,500
22	Truyền tĩnh mạch (chỉ tính công)	đồng/lần khám	25,100
23	Làm thuốc vết khâu TSM nhiễm trùng	đồng/lần khám	94,600
24	Lấy dị vật âm đạo	đồng/lần khám	653,700
25	Thay băng, cắt chỉ vết mổ < 15cm	đồng/lần khám	64,300
26	Thay băng, cắt chỉ vết mổ 15 - 30 cm	đồng/lần khám	89,500
27	Thay băng, cắt chỉ vết mổ dài 30- 50 cm	đồng/lần khám	121,400
28	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 15 - 30 cm nhiễm trùng	đồng/lần khám	148,600
29	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 - 50 cm nhiễm trùng	đồng/lần khám	193,600
30	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ >50 cm nhiễm trùng	đồng/lần khám	275,600
31	Khâu vết thương phần mềm nông < 10 cm	đồng/lần khám	194,700

32	Khâu vết thương phần mềm nông > 10 cm	đồng/lần khám	269,500
33	Khâu vết thương phần mềm sâu < 10 cm	đồng/lần khám	289,500
34	Khâu vết thương phần mềm sâu > 10 cm	đồng/lần khám	354,200
35	Định lượng Calci máu toàn phần	đồng/lần khám	13,400
36	Vi khuẩn soi nhuộm	đồng/lần khám	74,200
37	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	đồng/lần khám	190,400
38	Protien niệu (test nhanh)	đồng/lần khám	22,400
39	Treponema pallidum RPR định tính	đồng/lần khám	41,700
40	Rubella virus Ab test nhanh	đồng/lần khám	163,600
41	Xoắn hoặc cắt bỏ Polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	đồng/lần khám	436,200
42	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng Monitorig	đồng/lần khám	55,000
43	Cấy tháo thuốc tránh thai	đồng/lần khám	251,400
44	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO ₂ , cắt bỏ tổn thương	đồng/lần khám	889,700
45	Nghiệm pháp dung nạp Gluco cho bệnh nhân thường	đồng/lần khám	136,200
46	Nghiệm pháp dung nạp Gluco cho bệnh nhân thai nghén	đồng/lần khám	166,200
47	Đặt, tháo dụng cụ tử cung (chưa tính tiền vòng)	đồng/lần khám	222,000
48	Test HCG (test thử thai)	đồng/lần khám	23,600
49	Tiêm tĩnh mạch	đồng/lần	15,100
50	Truyền tĩnh mạch	đồng/lần	25,100
51	Hút thai trên bệnh nhân có vết mổ cũ	đồng/lần khám	522,000
52	Tiêm bắp thịt	đồng/lần	15,100
53	Tiêm dưới da	đồng/lần	15,100
54	Tiêm tĩnh mạch	đồng/lần	15,100
55	Tiêm trong da	đồng/lần	15,100
56	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	đồng/lần	89,300
57	Siêu âm tử cung phần phụ	đồng/lần	58,600
58	Siêu âm tuyến vú hai bên	đồng/lần	58,600
59	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	đồng/lần	89,300
60	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng (tử cung buồng trứng đường âm đạo)	đồng/lần	195,600
61	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	đồng/lần	195,600
62	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	đồng/lần	58,600
63	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	đồng/lần	58,600
64	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	đồng/lần	58,600
65	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	đồng/lần	58,600

	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT..	đồng/xét nghiệm	
1	SGOT	đồng/xét nghiệm	22,400
	SGPT	đồng/xét nghiệm	22,400
	Định lượng Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	đồng/xét nghiệm	
2	Creatinine	đồng/xét nghiệm	22,400
	Glucose	đồng/xét nghiệm	22,400
	Ure	đồng/xét nghiệm	22,400
	Axit Uric	đồng/xét nghiệm	22,400
	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL- Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	đồng/xét nghiệm	
3	Định lượng Tryglyceride	đồng/xét nghiệm	28,000
	Định lượng Cholesterol toàn phần	đồng/xét nghiệm	28,000
	Định lượng HDL- Cholesterol	đồng/xét nghiệm	28,000
	Định lượng LDL - Cholesterol	đồng/xét nghiệm	28,000
4	Đường máu mao mạch	đồng/xét nghiệm	16,000
5	Anti HCV (nhạy)	đồng/xét nghiệm	58,600
6	HBs Ag (nhạy)	đồng/xét nghiệm	58,600
7	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm tự động	đồng/xét nghiệm	49,700
8	Thời gian máu chảy (TS)	đồng/xét nghiệm	13,600
9	Thời gian máu đông (TC)	đồng/xét nghiệm	13,600
10	Định nhóm máu hệ Rh (D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiên đá	đồng/xét nghiệm	33,500
11	GGT	đồng/xét nghiệm	20,000
12	Anti HBs	đồng/xét nghiệm	65,200
III	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU CHẤT GÂY NGHIỆN		
1.	Định tính Amphetamin/niệu	đồng/xét nghiệm	44,800
2.	Định tính Marijuana/niệu	đồng/xét nghiệm	44,800
3	Định tính Opiate/niệu	đồng/xét nghiệm	44,800
4.	Định tính Morphine/niệu	đồng/xét nghiệm	44,800
5	Định tính Codein/niệu	đồng/xét nghiệm	44,800
IV	XÉT NGHIỆM KHÁC		
1	Soi trực tiếp tìm Hồng cầu, Bạch cầu trong phân	đồng/xét nghiệm	71,600
2	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	đồng/xét nghiệm	45,500
3	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	đồng/lần	394,800

4	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	đồng/ lần	493,800
5	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	đồng/ lần	406,800
	Xét nghiệm máu - Xét nghiệm nước tiểu		
1	Ferritin	đồng/xét nghiệm	84,100
2	Transferin receptor (PP.ELIZA)	đồng/xét nghiệm	112,200
3	Nghiệm pháp nạp Glucose	đồng/xét nghiệm	166,200
4	Elisa chẩn đoán HIV	đồng/xét nghiệm	116,400
V	Khám lâm sàng bệnh nghề nghiệp, Thăm dò chức năng, Chẩn đoán hình ảnh		
A	Khám lâm sàng bệnh nghề nghiệp		
1	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	đồng/người	160,000
B	Thăm dò chức năng		
1	Đo khúc xạ máy	đồng/mẫu	12,700
2	Sắc giác	đồng/mẫu	80,600
3	Patch test; Prick test	đồng/mẫu/chỉ tiêu	394,800
4	Đo liều sinh học	đồng/mẫu	40,200
5	Đo nhãn áp	đồng/mẫu	31,600
6	Điện não đồ	đồng/mẫu	75,200
7	Lưu huyết não	đồng/mẫu	50,500
8	Đo nhĩ lượng	đồng/mẫu	34,500
9	Phản xạ cơ bàn đạp	đồng/mẫu	34,500
10	Soi đáy mắt	đồng/mẫu	60,000
11	Soi bóng đồng tử	đồng/mẫu	33,600
12	Đo ABR	đồng/mẫu	158,300
C	Chẩn đoán hình ảnh		
1	Khí máu	đồng/mẫu	224,400

PHỤ LỤC 2
BIỂU GIÁ THU DỊCH VỤ KỸ THUẬT Y TẾ DỰ PHÒNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-KSBT ngày tháng 8 năm 2025
của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)

Chương I. Sinh hoá, huyết học

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá thu (đồng)	Ghi chú
1	An ti - HIV (nhanch)	đồng/xét nghiệm	53,600	
2	Nước tiểu 10 thông số (máy)	đồng/xét nghiệm	21,000	
3	Serodia chẩn đoán HIV	đồng/xét nghiệm	52,000	
4	Elida chẩn đoán HIV	đồng/xét nghiệm	52,000	
5	Westem blot chẩn đoán HIV	đồng/xét nghiệm	650,000	
6	Đo nồng độ vi rút HIV trong máu bằng kỹ thuật cao Real Time (ARN cũng như AND)	đồng/lần kiểm tra	1.000.000	
7	Chẩn đoán viêm não Nhật Bản			
	- HI	đồng/xét nghiệm	70,000	
	- MAC-ELISA	đồng/xét nghiệm	70,000	
8	Chẩn đoán Sốt xuất huyết Dengue			
	+ MAC-ELISA; <i>Elisa-NSI</i>	đồng/xét nghiệm	33,000	
	+ Phản ứng ngưng kết hồng cầu HI	đồng/xét nghiệm	80,000	
	+ Pan Bio Rapid test	đồng/xét nghiệm	80,000	
	+ Phân lập vi rút; <i>PCR</i>	đồng/xét nghiệm	400,000	
9	Chẩn đoán Sởi			
	+ HI	đồng/xét nghiệm đồng/xét nghiệm	100,000	
10	Rubella ELISA-IgG	đồng/xét nghiệm	460,000	
11	Chẩn đoán Vi rút đường hô hấp (influenza A, B, Pra, Adeno, RSV):			
	+ Phương pháp miễn dịch huỳnh quang	đồng/xét nghiệm/chỉ tiêu	30,000	
	+ Phương pháp PCR	đồng/xét nghiệm/chỉ tiêu	280,000	
12	Chlamydia			
	+ HI	đồng/xét nghiệm	40,000	

	+ Phân lập vi rút	đồng/xét nghiệm	300,000	
	+ ELISA phát hiện kháng nguyên	đồng/xét nghiệm	120,000	
13	Xét nghiệm KST sốt rét			
	+ P. Falciparum	đồng/xét nghiệm	10,000	
	+ P. Vi vax	đồng/xét nghiệm	10,000	
	+ P. Malariae	đồng/xét nghiệm	20,000	
	+ P. Ovale	đồng/xét nghiệm	20,000	
14	Anti HAV (IgG)	đồng/xét nghiệm	80,000	
15	Anti HEV (IgM)	đồng/xét nghiệm	80,000	
16	Đo hoạt tính men	đồng/xét nghiệm	30,000	
17	Xử lý mẫu sinh học cho xét nghiệm độc chất	đồng/mẫu	52,000	
18	Xác định hàm lượng Thủy ngân trong nước tiểu	đồng/mẫu	112,000	
19	Xác định hàm lượng Asen trong máu hoặc nước tiểu	đồng/mẫu	112,000	
20	Xác định hàm lượng Asen trong móng hoặc tóc	đồng/mẫu	112,000	
21	Xác định hàm lượng Phenol trong nước tiểu	đồng/mẫu	390,000	
22	Nhóm máu	đồng/mẫu	20,000	
23	Xác định hàm lượng Nicotine trong nước tiểu	đồng/mẫu	254,000	
24	Xác định hàm lượng axit hippuric: methyl hippuric trong nước tiểu	đồng/chỉ tiêu	287,000	
25	Xác định hàm lượng axit madelic phenylglyoxylic acid trong nước tiểu	đồng/chỉ tiêu	286,000	
II	Xét nghiệm các chất dịch khác của cơ thể			
26	Nuôi cấy vi khuẩn	đồng/xét nghiệm	112,000	
III	Xét nghiệm khác			
27	Làm tiêu bản trứng giun sán trong phân	đồng/tiêu bản	15,000	
28	Phương pháp tập trung KST	đồng/lần xét nghiệm	15,000	

Ghi chú: (*) Biểu giá trên tạm thời căn cứ theo Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính, trong khi chờ cơ quan thẩm quyền ban hành biểu giá mới.

PHỤ LỤC 3

BIỂU GIÁ THU DỊCH VỤ KỸ THUẬT Y TẾ DỰ PHÒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-KSBT ngày tháng 8 năm 2025
của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)

Chương II. Xét nghiệm-chẩn đoán hình ảnh-thăm dò chức năng

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá thu (Đồng)	Ghi chú
A	Khám lâm sàng bệnh nghề nghiệp			
1	Lập hồ sơ bệnh nghề nghiệp	đồng/hồ sơ	36,000	
2	Tư vấn sức khỏe bệnh nghề nghiệp	đồng/người	36,000	
3	Khám chuyên khoa	đồng/người /chuyên khoa	20.000 KSK công nhân	
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	đồng/người	100.000 đối với công ty có hợp đồng khám sức khỏe	
6	Xét duyệt hồ sơ bệnh nghề nghiệp	đồng/hồ sơ	10,000	
7	Hội chẩn Bệnh nghề nghiệp	đồng/chuyên gia/ca	200,000	
B	Thăm dò chức năng			
1	Đo thính lực sơ bộ	đồng/mẫu	28,000	
2	Đo thính lực hoàn chỉnh	đồng/mẫu	42,000	
3	Đo pH da	đồng/mẫu	26,000	
4	Đo lực kéo thân	đồng/lần	14,000	
5	Đo lực bóp tay	đồng/lần	14,000	
6	Đo nhân trắc	đồng/chỉ tiêu	5,000	
C	Chẩn đoán hình ảnh			
1	Chụp X-quang tim phổi (phim <= 24x 30cm)	đồng/phim	50,200	
2	Đo chức năng hô hấp	Đồng/lần	106,000	
3	Đo kích thước Ecgonomie cơ bản trong lao động	Đồng/chỉ tiêu	18,000	
4	Kiểm tra ecgonomi vị trí lao động bằng bảng kiểm	Đồng/bảng kiểm	77,000	
5	Đánh giá tư thế lao động theo phương pháp OWAS	đồng/mẫu	70,000	

Ghi chú: (*) Biểu giá trên tạm thời căn cứ theo Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính, trong khi chờ cơ quan thẩm quyền ban hành biểu giá mới.

PHỤ LỤC 4
BIỂU GIÁ THU DỊCH VỤ KỸ THUẬT Y TẾ DỰ PHÒNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-KSBT ngày tháng 8 năm 2025
của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)

Chương III. Xét nghiệm mẫu nước ăn uống và sinh hoạt, nước thải và khí thải

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá thu (đồng)	Ghi chú
I	Xét nghiệm mẫu nước (nước ăn uống và sinh hoạt - nước thải)			
I.1	Xét nghiệm hóa lý trong nước			
1	Độ pH	đồng/mẫu	56,000	
2	Nhiệt độ	đồng/mẫu	4,000	
3	Độ màu	đồng/mẫu	70,000	
4	Mùi; vị - xác định bằng cảm quan	đồng/mẫu	14,000	
5	Độ đục	đồng/mẫu	70,000	
6	Chất rắn lơ lửng	đồng/mẫu	80,000	
7	Cặn toàn phần (sấy ở 105°C)	đồng/mẫu	104,000	
8	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	đồng/mẫu	104,000	
9	Cặn toàn phần (sấy ở 110°C)	đồng/mẫu	104,000	
10	Hàm lượng cặn sấy khô ở 180°C	đồng/mẫu	80,000	
11	Hàm lượng cặn sau khi nung	đồng/mẫu	104,000	
12	BOD ₅	đồng/mẫu	200,000	
13	COD	đồng/mẫu	120,000	
14	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ -)	đồng/mẫu	100,000	
15	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ -)	đồng/mẫu	140,000	
16	Nitơ tổng số	đồng/mẫu	150,000	
17	Hàm lượng Sulfat (SO ₄)	đồng/mẫu	90,000	
18	Florua	đồng/mẫu	200,000	
19	Hàm lượng các kim loại (trừ Thủy ngân và Asen)	đồng/mẫu	130,000	
20	Asen	đồng/mẫu	150,000	
21	Thủy ngân	đồng/mẫu	180,000	
22	Hàm lượng Clo dư	đồng/mẫu	70,000	

23	Amoni	đồng/mẫu	98,000	
24	Độ cứng toàn phần	đồng/mẫu	80,000	
25	Photphat	đồng/mẫu	84,000	
26	Chỉ số Pecmanganat	đồng/mẫu	84,000	
27	Clorua	đồng/mẫu	70,000	
28	Độ trong	đồng/mẫu	50,000	
29	Nitơ hữu cơ	đồng /mẫu	140,000	
30	Iod	đồng/mẫu	155,000	
31	Hàm lượng kim loại bằng UV-Vis	đồng/mẫu	105,000	
32	Hàm lượng kim loại bằng AAS, ICP	đồng/mẫu	126,000	
33	Hàm lượng Dihydrosulfur (H ₂ S)	đồng/mẫu	70,000	
I.2	Xét nghiệm vi sinh (trong nước ăn uống và sinh hoạt, nước thải, đất, không khí)			
1	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	đồng/mẫu	103,000	
2	Xét nghiệm vi sinh vật nước theo phương pháp màng lọc:			
	XN E.coli theo phương pháp màng lọc	đồng/mẫu	182,000	
	XN Enterococci theo phương pháp màng lọc	đồng/mẫu	182,000	
	XN Ps. Aeruginosa phương pháp màng lọc	đồng/mẫu	182,000	
	XN Fecal coliform phương pháp màng lọc	đồng/mẫu	182,000	
3	XN Tổng số coliform phương pháp nhiều ống (MPN)	đồng/mẫu	112,000	
4	Vi khuẩn gây bệnh:			
	Tổng số nấm mốc	đồng/mẫu	106,000	
	E.coli	đồng/mẫu	112,000	
	Streptococci fecal	đồng/mẫu	112,000	
	Tụ cầu vàng (S. Aureus)	đồng/mẫu	112,000	
	Ps. Aeruginosa	đồng/mẫu	112,000	
5	Streptococci feacal - phương pháp màng lọc	đồng/mẫu	136,000	
II	Xét nghiệm mẫu không khí			
1	Bụi toàn phần- trọng lượng (mẫu thời điểm)	đồng/mẫu	91,000	
2	Bụi hô hấp-trọng lượng (mẫu cả ca 8h)	đồng/mẫu	280,000	
3	Bụi PM10 (trọng lượng, kích thước ≤10), mẫu thời điểm	đồng/mẫu	140,000	
4	Bụi PM2.5 (trọng lượng kích thước ≤2.5), mẫu thời điểm	đồng/mẫu	140,000	

5	Hơi khí độc kim loại, các chất vô cơ: Pb, Cu, Mn, Fe, Ni....	đồng/mẫu	140,000	
6	Vi khí hậu	đồng/mẫu	56,000	
	- Nhiệt độ			
	- Ẩm độ			
	- Vận tốc gió			
	- Bức xạ nhiệt	đồng/mẫu	56,000	
7	Ồn chung	đồng/mẫu	35,000	
8	Ồn tương đương			
	- Đo tiếng ồn tương đương 30 phút	đồng/mẫu	73,000	
	- Đo tiếng ồn tương đương 60 phút	đồng/mẫu	224,000	
	- Đo tiếng ồn tương đương 240 phút	đồng/mẫu	420,000	
9	Ồn phân tích theo dải tần	đồng/mẫu	84,000	
10	Đo ánh sáng	đồng/mẫu	18,000	
11	Đo rung động			
	- Tần số cao	đồng/mẫu	70,000	
	- Tần số thấp	đồng/mẫu	42,000	
12	Đo liều xuất phóng xạ	đồng/mẫu	250,000	
13	Điện từ trường			
	- Tần số cao	đồng/mẫu	90,000	
	- Tần số công nghiệp	đồng/mẫu	56,000	
14	Bụi toàn phần- trọng lượng (mẫu cả ca. 8h)	đồng/mẫu	385,000	
15	Bụi hô hấp- trọng lượng (mẫu thời điểm)	đồng/mẫu	140,000	
16	Bụi tổng lơ lửng (mẫu thời điểm)	đồng/mẫu	140,000	
17	Hơi khí độc chỉ điểm và các hơi khí độc khác: CO; SO ₂ ; CO ₂ ; NO ₂ ; H ₂ S; NH ₃ ...	đồng/mẫu	140,000	
18	Hơi axit, kiềm: HCL; H ₂ SO ₄ ; H ₃ PO ₄ ; HNO ₃ ..KOH; NaOH...	đồng/mẫu	140,000	
19	Hơi dung môi hữu cơ, các hợp chất hữu cơ bay hơi, hóa chất phức tạp: Benzen, Toluen, Xylen, Xăng....	đồng/mẫu	350,000	

Ghi chú: (*) Biểu giá trên tạm thời căn cứ theo Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính, trong khi chờ cơ quan thẩm quyền ban hành biểu giá mới.

PHỤ LỤC 5

BIỂU GIÁ THU DỊCH VỤ KỸ THUẬT Y TẾ DỰ PHÒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-KSBT ngày tháng 8 năm 2025
của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)

Chương IV. Tạo mẫu và định loại véc tơ

Đơn vị tính: VNĐ

T	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú (*)
I	Tạo mẫu để lưu giữ			
1	Làm tiêu bản côn trùng	đồng/mẫu tiêu bản	150,000	
2	Làm mẫu vật chuột	đồng/mẫu vật	200,000	
II	Định loại véc tơ			
1	Điều tra mật độ côn trùng và động vật truyền bệnh	đồng/lần điều tra	500,000	
2	Phân lập huyết thanh, phủ tạng (của động vật và côn trùng để phát hiện vi khuẩn dịch hạch)	đồng/lần phân lập	100,000	
III	Diệt véc tơ			
1	Phun khử trùng			
	- Cơ quan xí nghiệp	đồng/m ²	5,000	
	- Khách sạn	đồng/m ²	5,000	
2	Diệt chuột	đồng/m ²	2,000	
3	Diệt côn trùng bằng hóa chất (muối, ruồi, bọ chét, gián ...)	đồng/m ²	5,000	

Ghi chú: (*) Biểu giá trên tạm thời căn cứ theo Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính, trong khi chờ cơ quan thẩm quyền ban hành biểu giá mới.

PHỤ LỤC 6

BIỂU GIÁ THU DỊCH VỤ KIỂM DỊCH Y TẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-KSBT ngày tháng 8 năm 2025
của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)

STT	Danh mục	Chủng loại cụ thể /đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Giá thu theo QĐ 177/QĐ-UBND-HC ngày 04/3/2025
I	Diệt chuột			
1	Diệt chuột bằng xông hơi hóa chất	Diệt chuột bằng xông hơi hóa chất, tính trên m ³ khoang tàu biển.	USD/m ³ khoang tàu	0,9
II	Diệt côn trùng (Không bao gồm tiền hóa chất)			
2	Diệt côn trùng đối với phương tiện đường bộ các loại trọng tải từ 5 tấn trở lên (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác)	Diệt côn trùng đối với phương tiện vận tải đường bộ bằng phun hóa chất, tính trên 01 phương tiện.	đồng /phương tiện	65.000
3	Diệt côn trùng đối với phương tiện đường bộ các loại trọng tải dưới 5 tấn (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác)	Diệt côn trùng đối với phương tiện vận tải đường bộ bằng phun hóa chất, tính trên 01 phương tiện.	đồng/Phương tiện	21.000
4	Diệt côn trùng tàu biển các loại	Diệt côn trùng tàu biển các loại bằng hóa chất, tính trên m ³ khoang tàu.	USD/m ³ khoang tàu	0,42
5	Diệt côn trùng tàu thuyền các loại (gồm tàu chở người, chở hàng, ghe, đò, xuồng, tàu kéo, tàu đẩy)	Diệt côn trùng tàu thuyền các loại bằng hóa chất, tính trên 01 phương tiện.	đồng/phương tiện	35.000
6	Diệt côn trùng kho hàng	Diệt côn trùng cho kho hàng bằng hóa chất, tính trên m ³ kho hàng.	USD/m ³ kho hàng	0,14
7	Diệt côn trùng Container 20 ft	Diệt côn trùng bằng hóa chất, tính trên 01 container.	USD/container	14
8	Diệt côn trùng Container 40 ft	Diệt côn trùng bằng hóa chất, tính trên 01 container.	USD/container	28
III	Khử trùng (Không bao gồm tiền hóa chất)			

STT	Danh mục	Chủng loại cụ thể /đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Giá thu theo QĐ 177/QĐ-UBND-HC ngày 04/3/2025
9	Khử trùng nước dẫn tàu với tàu thuyền đang chứa từ 1000 tấn trở lên	Khử trùng nước dẫn tàu bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế với tàu thuyền đang chứa từ 1000 tấn trở lên, tính trên 01 tàu.	USD/tàu	65
10	Khử trùng nước dẫn tàu với tàu thuyền đang chứa dưới 1000 tấn	Khử trùng nước dẫn tàu bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế với tàu thuyền đang chứa dưới 1000 tấn, tính trên 01 tàu.	USD/tàu	40
11	Khử trùng tàu thuyền các loại	Khử trùng tàu thuyền các loại bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế, tính trên m ² diện tích khử trùng.	USD/m ² diện tích khử trùng	0,5
12	Khử trùng kho hàng, container các loại	Khử trùng kho hàng, container các loại bằng hóa chất, tính trên m ² diện tích khử trùng.	USD/m ² diện tích khử trùng	0,4
13	Khử trùng phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng trên 30 tấn	Xử lý y tế phun khử trùng bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế đối với phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng trên 30 tấn, tính trên 01 phương tiện.	đồng/phương tiện	55.000
14	Khử trùng phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng từ 5 tấn đến 30 tấn (công nông, xe tải, xe con, xe khách, xe khác)	Xử lý y tế phun khử trùng bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế đối với phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng từ 5 tấn đến 30 tấn, tính trên 01 phương tiện.	đồng/phương tiện	40.000
15	Khử trùng phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng dưới 5 tấn (công nông, xe tải, xe con, xe khách, xe khác)	Xử lý y tế phun khử trùng bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế đối với phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng dưới 5 tấn, tính trên 01 phương tiện.	đồng/phương tiện	25.000

STT	Danh mục	Chủng loại cụ thể /đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Giá thu theo QĐ 177/QĐ-UBND-HC ngày 04/3/2025
IV	Tiêm chủng, áp dụng biện pháp dự phòng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng (Mức thu không bao gồm tiền vắc xin, thuốc, khẩu trang)			
16	Tiêm chủng vắc xin Sốt vàng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế (không bao gồm vắc xin)	Thực hiện các thao tác tiêm chủng theo quy định và cấp giấy chứng nhận. Tính theo 01 lần tiêm.	USD/lần	8
17	Tiêm chủng (gồm vắc xin đường uống, đường tiêm), áp dụng biện pháp dự phòng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng (gồm lần đầu, tái chủng, theo lịch, kiểm tra cấp lại chứng nhận tiêm chủng quốc tế).	Thực hiện các thao tác tiêm chủng theo quy định và cấp giấy chứng nhận. Tính theo 01 lần tiêm.	đồng/lần	85.000
V	Kiểm dịch y tế thi thể, hải cốt, tro cốt, mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người			
18	Kiểm tra y tế đối với thi thể	Kiểm tra giấy tờ, kiểm tra thực trạng vệ sinh, điều kiện vận chuyển thi thể, tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/lần kiểm tra	20
19	Kiểm tra y tế đối với hải cốt	Kiểm tra giấy tờ, kiểm tra thực trạng vệ sinh, điều kiện vận chuyển hải cốt, tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/lần kiểm tra	7
20	Kiểm tra y tế đối với tro cốt	Kiểm tra giấy tờ, kiểm tra thực trạng vệ sinh, điều kiện vận chuyển tro cốt, tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/lần kiểm tra	5
21	Xử lý vệ sinh thi thể	Khử trùng thi thể bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế, đơn vị tính: 01 bộ thi thể, tính trên 01 lần xử lý.	USD/lần xử lý	40
22	Xử lý vệ sinh hải cốt	Khử trùng hải cốt bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế, đơn vị tính: 01 bộ hải cốt, tính trên 01 lần xử lý.	USD/lần xử lý	14

STT	Danh mục	Chủng loại cụ thể /đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Giá thu theo QĐ 177/QĐ-UBND-HC ngày 04/3/2025
23	Kiểm tra y tế đối với các mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người	Kiểm tra giấy tờ, kiểm tra thực trạng vệ sinh, điều kiện vận chuyển, tính trên 01 lần kiểm tra/01 kiện, lô mẫu, sản phẩm, mô, bộ phận.	USD/lần kiểm tra /kiện, lô mẫu, sản phẩm, mô, bộ phận	6,5
VI	Kiểm dịch y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện		Theo lô, toa, kiện	
24	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng dưới 10 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/ lần kiểm tra	1,4
25	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ 10 kg đến 50 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/ lần kiểm tra	4
26	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 50 kg đến 100 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/ lần kiểm tra	6
27	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 100 kg đến 1 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/ lần kiểm tra	13
28	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 1 tấn đến 10 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/ lần kiểm tra	39
29	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 10 tấn đến 100 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/ lần kiểm tra	90

STT	Danh mục	Chủng loại cụ thể /đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Giá thu theo QĐ 177/QĐ-UBND-HC ngày 04/3/2025
30	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng trên 100 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/ lần kiểm tra	100
VII	Kiểm dịch y tế các cơ sở cung ứng thực phẩm cho tàu thuyền, tàu bay, tàu hỏa, khu vực cửa khẩu			
31	Kiểm tra y tế đối với thực phẩm cung ứng cho tàu thuyền, tàu bay, tàu hỏa tại khu vực cửa khẩu	Kiểm tra nguồn gốc xuất xứ, hiện trạng, lấy mẫu thực phẩm cung ứng cho tàu thuyền, tàu bay, tàu hỏa tại khu vực cửa khẩu để kiểm tra tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, trung gian truyền bệnh.	USD/lần kiểm tra	15
VIII	Kiểm dịch y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh			
32	Kiểm tra y tế và cấp Giấy chứng nhận miễn xử lý/xử lý vệ sinh tàu thuyền (gồm cả lần đầu và cấp lại)	Kiểm tra tình trạng vệ sinh, kiểm tra trung gian truyền bệnh, đánh giá hiệu quả các biện pháp xử lý y tế đã áp dụng. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 tàu.	USD/lần/tàu	130
33	Kiểm tra y tế và gia hạn Giấy chứng nhận miễn xử lý/xử lý vệ sinh tàu thuyền	Kiểm tra tình trạng vệ sinh, kiểm tra trung gian truyền bệnh, đánh giá hiệu quả các biện pháp xử lý y tế đã áp dụng. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 tàu.	USD/lần/tàu	65
34	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu biển trọng tải dưới 10.000 GRT	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 tàu.	USD/lần/tàu	95
35	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu biển trọng tải từ 10.000 GRT trở lên	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 tàu.	USD/lần/tàu	110

STT	Danh mục	Chủng loại cụ thể /đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Giá thu theo QĐ 177/QĐ-UBND-HC ngày 04/3/2025
36	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải dưới 5.000 GRT	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 tàu.	USD/lần/tàu	26
37	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải từ 5.000 GRT trở lên	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 tàu.	USD/lần/tàu	39
38	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền chở khách dưới 150 chỗ ngồi	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 tàu.	USD/lần/tàu	18
39	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền chở khách từ 150 chỗ ngồi trở lên	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính tra 01 lần kiểm tra/01 tàu.	USD/lần/tàu	75
40	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với phương tiện đường thủy các loại (gồm tàu thuyền chở hàng hóa, chở người, ghe, đò, xuồng, tàu kéo, tàu đẩy) qua lại biên giới	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 phương tiện.	đồng/lần/ phương tiện	35.000
41	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với phương tiện đường bộ các loại (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác) tải trọng từ 5 tấn trở lên	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 phương tiện.	đồng/lần/xe	35.000
42	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với phương tiện đường bộ các loại (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác) tải trọng dưới 5 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 phương tiện.	đồng/lần/xe	25.000

STT	Danh mục	Chủng loại cụ thể /đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Giá thu theo QĐ 177/QĐ-UBND-HC ngày 04/3/2025
IX	Kiểm dịch y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ		Theo kiện, xe, hàng hóa rời, khuôn, vác	
43	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ dưới 5 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	35.000
44	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ 5 tấn đến 10 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	50.000
45	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 10 tấn đến 15 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	60.000
46	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 15 tấn đến 30 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	75.000
47	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 30 tấn đến 60 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	80.000
48	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 60 tấn đến 100 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	110.000
49	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 100 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	140.000

STT	Danh mục	Chủng loại cụ thể /đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Giá thu theo QĐ 177/QĐ-UBND-HC ngày 04/3/2025
50	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ lô/kiện dưới 10 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	7.000
51	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ lô/kiện từ 10 kg đến 100 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	15.000
52	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ lô/kiện trên 100 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	20.000

Ghi chú:

+ Giá cụ thể dịch vụ kiểm dịch y tế nêu trên là giá không có thuế giá trị gia tăng (theo quy định tại khoản 10 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng và văn bản sửa đổi, bổ sung).

+ Trường hợp mức giá quy định bằng Đô la Mỹ thì quy đổi Đô la Mỹ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ngoại tệ mua vào theo hình thức chuyên khoản của Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm thu tiền dịch vụ hoặc cuối ngày làm việc liền trước ngày lễ, ngày nghỉ.

PHỤ LỤC 7

BIỂU GIÁ THU DỊCH VỤ XÉT NGHIỆM MẪU THỰC PHẨM
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-KSBT ngày tháng 8 năm 2025
của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá thu (đồng)	Ghi chú (*)
I	LỆ PHÍ QUẢN LÝ AN TOÀN THỰC PHẨM			
1	Lệ phí cấp phiếu kết quả thử nghiệm an toàn thực phẩm	1 lần cấp	150,000 <i>Đối với mẫu gửi hợp đồng phụ</i>	
II	KIỂM NGHIỆM VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM			
1	Coliform tổng	Mẫu	105,000	
2	Clostridium perfringens	Mẫu	105,000	
3	Coliform	Mẫu	105,000	
4	Coliform phân	Mẫu	105,000	
5	Escherichia coli	Mẫu	140,000	
6	Nấm, mốc	Mẫu	105,000	
7	Preudomonas aeruginosa	Mẫu	105,000	
8	Salmonella	Mẫu	262,000	
9	Staphylococcus Aureus	Mẫu	105,000	
10	Tổng số bào tử nấm men - mốc	Mẫu	105,000	
11	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	Mẫu	105,000	
12	Chất lượng nước-Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí thử Sunphit bằng phương pháp màng lọc	Mẫu	150,000	
13	Chất lượng nước-Phát hiện và định lượng tổng số coliforms bằng phương pháp màng lọc	Mẫu	125,000	
14	Chất lượng nước-Phát hiện và định lượng E. coli bằng phương pháp màng lọc	Mẫu	125,000	
15	Định lượng Str.Faecalis bằng phương pháp màng lọc	Mẫu	150,000	
16	Độ pH	Mẫu	105,000	
17	Định tính axit boric (borax)	Mẫu	87,000	
18	Hàm lượng andehyt	Mẫu	87,000	
19	Hàm lượng amoniac	Mẫu	105,000	

20	Hàm lượng êtanol	Mẫu	87,000	
21	Hàm lượng clorua natri (NaCl)	Mẫu	105,000	
22	Hàm lượng metanol	Mẫu	87,000	
23	Hàm lượng nitơ tổng	Mẫu	87,000	
24	Hàm lượng nitrit (NO ₂)	Mẫu	140,000	
25	Hàm lượng tro không tan trong axit clohyric (HCl) (tạp chất khoáng vô cơ, sạn cát)	Mẫu	105,000	
26	Hàm lượng tro tổng	Mẫu	105,000	
27	Hàm lượng tro không tan trong nước	Mẫu	105,000	
28	Độ đục	Mẫu	87,000	
29	Màu	Mẫu	87,000	
30	Mùi-xác định bằng cảm quan	Mẫu	17,000	
31	Vị-xác định bằng cảm quan	Mẫu	35,000	
32	Cặn không tan (cặn lơ lửng)	Mẫu	87,000	
33	Cặn hòa tan	Mẫu	105,000	
34	Cặn toàn phần (sấy ở 105°C)	Mẫu	105,000	
35	Độ pH	Mẫu	52,000	
36	Độ cứng toàn phần	Mẫu	105,000	
37	Hàm lượng clorua (Cl ⁻)	Mẫu	87,000	
38	Hàm lượng nitrit (NO ₂ ⁻)	Mẫu	87,000	
39	Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻)	Mẫu	87,000	
40	Hàm lượng amoniac (NH ₃)	Mẫu	105,000	
41	Hàm lượng sulfat (SO ₄ ²⁻)	Mẫu	87,000	
42	Hàm lượng photphat (PO ₄ ³⁻)	Mẫu	105,000	
43	Hàm lượng dihydro sulfua (H ₂ S)	Mẫu	105,000	
44	Hàm lượng các kim loại (trừ thủy ngân và Asen)	Mẫu	105,000	
45	Hàm lượng thủy ngân (Hg)	Mẫu	140,000	
46	Hàm lượng Asen (As)	Mẫu	140,000	
47	Độ ẩm	Mẫu	70,000	

Ghi chú: (*) Biểu giá trên căn cứ theo Thông tư số 149/2013/TT-BTC ngày 29/10/2013 của Bộ Tài chính và Công văn số 135/SYT-KHTC ngày 03/03/2017 của Sở Y tế, trong khi chờ cơ quan thẩm quyền ban hành biểu giá mới.

PHỤ LỤC 8
BIỂU GIÁ THU DỊCH VỤ
KỸ THUẬT KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH HIV/AIDS
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-KSBT ngày tháng 8 năm 2025
của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)

Đơn vị tính: đồng

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá thu NQ34/NQ- HĐND ngày 9/12/2024 (*)	Ghi chú
I	HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BHYT/PC HIV/AIDS			
1	Khám bệnh	đồng/lần/người	36.500	
2	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	đồng/xét nghiệm	421.200	
4	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	đồng/xét nghiệm	43.500	
5	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	đồng/xét nghiệm	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
6	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	đồng/xét nghiệm	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8	Định lượng các chất Creatine (máu)	đồng/xét nghiệm	22.400	
9	Định lượng các chất Glucose (máu)	đồng/xét nghiệm	22.400	
11	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	đồng/xét nghiệm	28.000	
12	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	đồng/xét nghiệm	28.000	
13	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	đồng/xét nghiệm	28.000	
14	Định lượng Tryglyceride (máu)	đồng/xét nghiệm	28.000	

16	HIV Ab test nhanh	đồng/xét nghiệm	58.600	
17	HCV Ab test nhanh	đồng/xét nghiệm	58.600	
18	HBsAg (test nhanh)	đồng/xét nghiệm	58.600	
19	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	đồng/xét nghiệm	979.700	
20	HIV khẳng định	đồng/xét nghiệm	201.200	Tính cho 2 lần tiếp theo
II HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH KHÔNG BHYT/ PC HIV/AIDS				
1	Khám bệnh	đồng/lần/người	36.500	
2	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	đồng/xét nghiệm	421.200	
3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	đồng/xét nghiệm	43.500	
4	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	đồng/xét nghiệm	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
5	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	đồng/xét nghiệm	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
6	Định lượng các chất Creatine (máu)	đồng/xét nghiệm	22.400	
7	Định lượng các chất Glucose (máu)	đồng/xét nghiệm	22.400	
8	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	đồng/xét nghiệm	28.000	
9	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	đồng/xét nghiệm	28.000	
10	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	đồng/xét nghiệm	28.000	
11	Định lượng Tryglyceride (máu)	đồng/xét nghiệm	28.000	
12	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	đồng/xét nghiệm	44.800	
13	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	đồng/xét nghiệm	44.800	
14	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	đồng/xét nghiệm	44.800	
15	HIV Ab test nhanh	đồng/xét nghiệm	58.600	

16	HCV Ab test nhanh	đồng/xét nghiệm	58.600	
17	HBsAg (test nhanh)	đồng/xét nghiệm	58.600	
18	HIV Ag/Ab test nhanh	đồng/xét nghiệm	107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
19	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	đồng/xét nghiệm	979.700	
20	HIV khẳng định	đồng/xét nghiệm	201.200	Tính cho 2 lần tiếp theo

Ghi chú: (*) Biểu giá trên căn cứ theo Nghị Quyết số 34/NQ-HĐND ngày 09/12/2024.

PHỤ LỤC 9
BIỂU GIÁ THU DỊCH VỤ
KỸ THUẬT KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH RĂNG HÀM MẶT
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-KSBT ngày tháng 8 năm 2025
của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)

Đơn vị tính: đồng

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá thu NQ34/NQ- HĐND ngày 09/12/2024
1	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	đồng/răng	631,000
2	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	đồng/răng	631,000
3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	đồng/răng	861,000
4	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	đồng/răng	861,000
5	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	đồng/răng	455,500
6	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	đồng/răng	455,500
7	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	đồng/răng	991,000
8	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	đồng/răng	991,000
9	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	đồng/răng	991,000
10	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	đồng/răng	369,500
11	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	đồng/răng	280,500
12	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	đồng/răng	280,500
13	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	đồng/vị trí	36,500
14	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	đồng/răng	245,500
15	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	đồng/răng	178,900
16	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	đồng/răng	380,100

17	Điều trị tủy lại	đồng/răng	987,500
18	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	đồng/răng	631,000
19	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	đồng/răng	631,000
20	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	đồng/răng	631,000
21	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	đồng/răng	631,000
22	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	đồng/răng	631,000
23	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	đồng/răng	631,000
24	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	đồng/răng	861,000
25	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	đồng/răng	861,000
26	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	đồng/răng	861,000
27	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	đồng/răng	861,000
28	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	đồng/răng	861,000
29	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	đồng/răng	861,000
30	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	đồng/răng	861,000
31	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	đồng/răng	861,000
32	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	đồng/răng	455,500
33	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	đồng/răng	455,500
34	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	đồng/răng	455,500
35	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	đồng/răng	455,500

36	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	đồng/răng	455,500
37	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	đồng/răng	455,500
38	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	đồng/răng	455,500
39	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	đồng/răng	455,500
40	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	đồng/răng	991,000
41	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	đồng/răng	991,000
42	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	đồng/răng	991,000
43	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	đồng/răng	991,000
44	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	đồng/răng	991,000
45	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	đồng/răng	991,000
46	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	đồng/răng	991,000
47	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	đồng/răng	296,100
48	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	đồng/răng	415,500
49	Phục hồi cổ răng bằng Composite	đồng/răng	369,500
50	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	đồng/răng	369,500
51	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	đồng/răng	369,500
52	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	đồng/răng	112,500
53	Lấy cao răng [hai hàm]	đồng/2 hàm	159,100
54	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	đồng/1 hàm	92,500
55	Nắn sai khớp thái dương hàm	đồng/trường hợp	110,800
56	Phẫu thuật nạo túi lợi	đồng/răng	89,500
57	Nhổ chân răng vĩnh viễn	đồng/răng	217,200
58	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	đồng/răng	110,600
59	Nhổ răng thừa	đồng/răng	239,500
60	Nhổ răng vĩnh viễn	đồng/răng	239,500

61	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	đồng/răng	239,500
62	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	đồng/răng	398,600
63	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	đồng/răng	398,600
64	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	đồng/răng	398,600
65	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	đồng/răng	398,600
66	Nhổ chân răng sữa	đồng/răng	46,600
67	Nhổ răng sữa	đồng/răng	46,600
68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	đồng/răng	280,500
69	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	đồng/răng	280,500
70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	đồng/răng	280,500
71	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	đồng/răng	280,500
72	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	đồng/răng	280,500
73	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	đồng/răng	308,000
74	Chụp tủy bằng MTA	đồng/răng	308,000
75	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	đồng/răng	245,500
76	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	đồng/răng	245,500
77	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	đồng/răng	245,500
78	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	đồng/răng	245,500
79	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	đồng/răng	245,500
80	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	đồng/răng	369,500
81	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	đồng/ phanh (thăng)	344,200
82	Phẫu thuật cắt phanh má	đồng/ phanh (thăng)	344,200
83	Phẫu thuật cắt phanh môi	đồng/ phanh (thăng)	344,200
84	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	đồng/răng	601,000
85	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	đồng/răng	493,500
86	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	đồng/răng	493,500

Ghi chú: (*)Biểu giá trên căn cứ theo Nghị Quyết số 34/NQ-HĐND ngày 09/12/2024.